



Mỗi Công Trình Một Niềm Tin

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA – Ý
Báo cáo tài chính
Quý IV - Năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

Đường 11B KCN Thanh Vinh (Hòa Khánh), Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0511.3841000 - 3841182 / Fax: 0511.3841182 / Email: info@thepdana-y.com / Website: www.thepdana-y.com

Tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505,149,571,216	654,888,353,147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	62,270,997	530,680,843
1. Tiền	111		62,270,997	530,680,843
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	29,727,222,222
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	29,727,222,222
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,405,873,010	18,521,919,512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,370,139,882	293,443,722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,443,994,784	15,064,154,166
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		877,173,127	3,164,321,624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,714,565,217	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	480,847,261,936	602,904,766,420
1. Hàng tồn kho	141		582,348,852,120	602,904,766,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(101,501,590,184)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		834,165,273	3,203,764,150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1,901,868,358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		433,485,117	895,480,086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		400,680,156	406,415,706
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		772,607,692,446	897,677,351,550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(643,908,466)	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(643,908,466)	-
II. Tài sản cố định	220		468,598,787,423	596,164,495,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	400,619,047,009	528,173,253,396
- Nguyên giá	222		1,441,045,129,363	1,456,485,785,594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,040,426,082,354)	(928,312,532,198)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	67,979,740,414	67,991,242,414
- Nguyên giá	228		68,094,439,059	68,094,439,059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114,698,645)	(103,196,645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		304,274,291,692	297,075,737,852
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	304,274,291,692	297,075,737,852
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1,316,956,840
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1,600,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(283,043,160)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		378,521,797	3,120,161,048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		378,521,797	3,120,161,048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,277,757,263,662	1,552,565,704,697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,315,333,268,177	1,277,040,167,112
I. Nợ ngắn hạn	310		726,772,260,771	730,945,670,392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		121,017,315,853	218,371,989,463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142,809,809,811	105,638,388,491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	-	-
4. Phải trả người lao động	314		16,518,261,037	5,910,977,499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,300,592,034	1,991,202,142
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	54,916,673,554	22,206,025,435
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	361,615,400,450	376,232,879,330
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594,208,032	594,208,032
II. Nợ dài hạn	330		588,561,007,406	546,094,496,720
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	30,000,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	588,561,007,406	516,094,496,720
4. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	(37,576,004,515)	275,525,537,585
I. Vốn chủ sở hữu	410		(37,576,004,515)	275,525,537,585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		269,995,170,000	269,995,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269,995,170,000	269,995,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn đầu tư chủ sở hữu khác	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,600	20,600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,219,777,824	21,219,777,824
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		512,773,974	512,773,974
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(329,303,746,913)	(16,202,204,813)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16,202,204,813)	96,318,794,352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(313,101,542,100)	(112,520,999,165)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,277,757,263,662	1,552,565,704,697



Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 01 năm 2020


Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	2,716,592,074	159,795,833,545	49,094,819,392	1,577,145,722,645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	23,298,006,840	27,792,644,258	28,166,246,140
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	2,716,592,074	136,497,826,705	21,302,175,134	1,548,979,476,505
4. Giá vốn hàng bán	11	17	33,325,787,339	138,496,160,602	267,222,577,662	1,477,664,193,085
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(30,609,195,265)	(1,998,333,897)	(245,920,402,528)	71,315,283,420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	9,963,011	1,980,204,928	1,115,751,885	7,474,555,139
7. Chi phí tài chính	22	19	21,047,923,009	9,010,797,383	62,269,722,572	61,137,631,426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,836,001,521	7,864,980,245	43,274,788,664	48,134,056,333
8. Chi phí bán hàng	25		161,125,552	644,492,851	1,203,376,153	18,869,572,035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,428,292,627	51,230,756,223	8,875,122,516	66,286,578,475
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		(53,236,573,442)	(60,904,175,426)	(317,152,871,884)	(67,503,943,377)
11. Thu nhập khác	31	20	2,920,300,423	82,855,054	4,101,682,048	82,855,054
12. Chi phí khác	32	21	-	416,572,389	50,352,264	843,767,338
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,920,300,423	(333,717,335)	4,051,329,784	(760,912,284)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		(50,316,273,019)	(61,237,892,761)	(313,101,542,100)	(68,264,855,661)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	0	-	0
16. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(50,316,273,019)	(61,237,892,761)	(313,101,542,100)	(68,264,855,661)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(1,864)	(2,268)	(11,597)	(2,528)


Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 01 năm 2020


Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

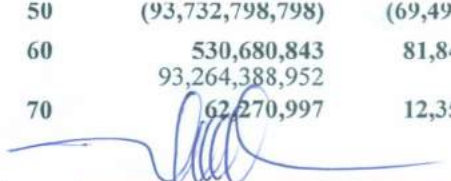
Quý IV năm 2019

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(354,898,292,505)	(7,026,962,900)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	95,760,140,991	109,402,406,266
Các khoản dự phòng	03	101,501,590,184	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	416,925,869	(8,692,575,917)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,700,337,659	-
Chi phí lãi vay	06	43,274,788,664	40,269,076,088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(112,244,509,138)	133,951,943,537
(Tăng) các khoản phải thu	09	(3,566,996,658)	32,273,766,826
(Tăng) hàng tồn kho	10	20,555,914,300	294,546,077,189
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56,133,394,053)	(241,408,490,172)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	643,908,466	4,295,100,868
Tiền lãi vay đã trả	14	(7,114,251,221)	(39,983,343,325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(17,654,414,571)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,181,380,523)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	5,111,238,128	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(153,929,470,699)	166,020,640,352
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,180,652,440)	(74,710,060,935)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,181,380,523	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,226,289,439)	(34,393,376,528)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41,953,511,661	0
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23,727,950,305	(109,103,437,463)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	98,352,445,990	1,319,333,860,995
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61,883,724,394)	(1,445,745,394,014)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36,468,721,596	(126,411,533,019)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(93,732,798,798)	(69,494,330,130)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	530,680,843	81,846,349,284
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		93,264,388,952	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	62,270,997	12,352,019,154


Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 01 năm 2020


Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý IV được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam. Tỷ giá giao dịch thực tế trong các giao dịch là giá mua hoặc bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi doanh nghiệp xác định được một phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; đồng thời xác định được chi phí phát sinh hoặc hoàn thành cho giao dịch. Trường hợp hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép, các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	24,871,363	115,617,176
Tiền gửi ngân hàng	37,399,634	415,063,667
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>62,270,997</u>	<u>530,680,843</u>

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	-	29,727,222,222
	<u>-</u>	<u>29,727,222,222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019 <u>VND</u>	01/01/2019 <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	556,691,539,439	574,719,579,368
Công cụ, dụng cụ	20,459,710,824	20,547,063,203
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	5,197,601,857	7,638,123,849
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>582,348,852,120</u>	<u>602,904,766,420</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101,501,590,184)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>480,847,261,936</u>	<u>602,904,766,420</u>

Toàn bộ thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 31/12/2019 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

8. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	266,513,463,135	1,092,306,536,648	91,730,420,009	5,935,365,802	1,456,485,785,594
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(14,443,565,322)	(997,090,909)	-	(15,440,656,231)
Tại ngày 31/12/2019	266,513,463,135	1,077,862,971,326	90,733,329,100	5,935,365,802	1,441,045,129,363
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	88,511,362,976	753,722,315,906	81,384,945,142	4,693,908,174	928,312,532,198
Trích khấu hao	13,284,280,900	107,161,310,108	4,947,838,482	1,488,052,945	126,881,482,435
Thanh lý, nhượng bán	-	(13,443,565,322)	(296,753,250)	(1,027,613,707)	(14,767,932,279)
Tại ngày 31/12/2019	101,795,643,876	847,440,060,692	86,036,030,374	5,154,347,412	1,040,426,082,354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	178,002,100,159	338,584,220,742	10,345,474,867	1,241,457,628	528,173,253,396
Tại ngày 31/12/2019	164,717,819,259	230,422,910,634	4,697,298,726	781,018,390	400,619,047,009

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	67,966,074,059	128,365,000	68,094,439,059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	67,966,074,059	128,365,000	68,094,439,059
ĐỀ MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	103,196,645	103,196,645
Trích trong kỳ	-	11,502,000	11,502,000
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	114,698,645	114,698,645
TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	67,966,074,059	25,168,355	67,991,242,414
Tại ngày 31/12/2019	67,966,074,059	13,666,355	67,979,740,414

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	228,758,199,110	228,758,199,110
Đầu tư Lò luyện trung tần 12T	46,093,808,865	46,027,691,865
Đầu tư Lò luyện trung tần 30T	21,319,375,388	21,319,375,388
Cải tạo dây chuyền Cán 1	915,057,853	915,057,853
Nhà máy Cán thép tại KCN Hòa Khánh	7,132,436,840	
Xây dựng cơ bản khác	55,413,636	55,413,636
	<u>304,274,291,692</u>	<u>297,075,737,852</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	-	8,310,665,997
Vay vốn lưu động của ông Huỳnh Văn Tân	-	7,383,102,748
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP đầu tư Thành Lợi	50,828,395,251	2,301,919,902
	3,172,967,000	-
Công đoàn Công ty CP thép DANA-Ý	-	270,000,000
BHXH, BHYT, ... và các khoản trích theo lương	-	2,925,924,882
Phải trả, phải nộp khác	915,311,303	1,014,411,906
	<u>54,916,673,554</u>	<u>22,206,025,435</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng	133,930,754,910	177,762,297,535
- VND	87,516,600,000	116,598,925,000
- USD	46,414,154,910	61,163,372,535
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	216,279,748,622	170,371,720,421
- VND	216,279,748,622	170,371,720,421
- USD	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đà Nẵng	11,404,896,918	21,540,832,137
- VND	11,404,896,918	21,540,832,137
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	-	6,558,029,237
- VND	-	6,558,029,237
- USD	-	-
	<u>361,615,400,450</u>	<u>376,232,879,330</u>

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	588,561,007,406	516,094,496,720
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	85,825,149,414	85,825,149,414
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	236,620,929,148	215,287,826,400
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT, Phó TC	266,114,928,844	214,981,520,906
	<u>588,561,007,406</u>	<u>516,094,496,720</u>

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền vay ngắn hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Tất cả các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 30/06/2018, Công ty cổ phần đầu tư Thành Lợi đồng ý gia hạn thời hạn bắt đầu trả nợ gốc hết năm 2020.

(ii) Khoản vay dài hạn từ các thành viên HĐQT gồm: ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014. Ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị thống nhất cho vay bổ sung 50 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư Dây chuyền cán thép 3. Hội đồng quản trị cũng thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2017. Đến 31/12/2017, Công ty đã tắt toán khoản vay của ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thiện. Lãi vay được tính từ ngày 01/01/2018, lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng. Tuy nhiên, do tình hình của Công ty gặp khó khăn sau sự việc người dân khiếu nại về môi trường và các thay đổi chính sách của chính quyền thành phố Đà Nẵng nên các khoản vay của ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương được thống nhất không tính lãi vay kể từ ngày 01/07/2018 và gia hạn trả nợ đến hết năm 2020. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

15. Vốn chủ sở hữu:

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Bảng đối chiếu biến động của	Vốn chủ sở						
	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2018	269,995,170,000	21,219,777,824	512,773,974	20,600	97,726,856,789	389,454,599,187	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(112,520,999,165)	(112,520,999,165)	
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	(1,408,062,437)	(1,408,062,437)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Thù lao của Hội đồng qđ	-	-	-	-	-	-	
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức, cổ phiếu th	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 01/01/2019	269,995,170,000	21,219,777,824	512,773,974	20,600	(16,202,204,813)	275,525,537,585	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(313,101,542,100)	(313,101,542,100)	
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(313,101,542,100)	(313,101,542,100)	
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2019	269,995,170,000	21,219,777,824	512,773,974	20,600	(329,303,746,913)	(37,576,004,515)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Doanh thu

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 <u>VND</u>	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 <u>VND</u>
Tổng doanh thu	2,716,592,074	159,795,833,545
+ Doanh thu bán hàng	2,716,592,074	159,795,833,545
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	23,298,006,840
+ Hàng bán bị trả lại	-	22,787,688,000
+ Chiết khấu thương mại	-	510,318,840
Doanh thu thuần	2,716,592,074	136,497,826,705

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 <u>VND</u>	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 <u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	2,790,806,120	138,496,160,602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Chi phí trong giai đoạn dừng sản xuất	30,534,981,219	-
	<u>33,325,787,339</u>	<u>138,496,160,602</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 <u>VND</u>	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	6,727,611	976,274,735
Lãi tỷ giá đã thực hiện	-	226,796,464
Lãi tỷ giá cuối kỳ	-	701,896,330
Lãi khoản ứng trước tiền hàng	3,235,400	75,237,399
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>9,963,011</u>	<u>1,980,204,928</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	14,836,001,521	7,864,980,245
Lỗ tỷ giá đã thực hiện	-	313,148,543
Lỗ tỷ giá cuối kỳ	-	-
Lãi phải trả cho khoản thu ứng trước tiền hàng của khách	6,211,921,488	832,668,595
Chi phí về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>21,047,923,009</u>	<u>9,010,797,383</u>

20. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	2,920,300,423	82,855,054
	<u>2,920,300,423</u>	<u>82,855,054</u>

21. Chi phí khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi tiền thưởng giải phóng hàng nhanh	-	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	356,524,898
Phạt vi phạm hành chính	-	60,000,000
Chi phí khác	-	47,491
	<u>-</u>	<u>416,572,389</u>

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 <u>VND</u>	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(50,316,273,019)	(61,237,892,761)
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Chuyển lỗ kỳ trước sang	-	(7,026,962,900)
Tổng thu nhập chịu thuế	(50,316,273,019)	(68,264,855,661)
Thu nhập từ hoạt động chính được ưu đãi	-	-
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN do tăng Thuế TNDN của năm trước nhưng hạch toán nhầm của năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

23. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 <u>VND</u>	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 <u>VND</u>
Mua hàng hóa	1,137,646,950	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	3,775,122,937	68,631,730,609
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	827,319,900
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	-	251,554,600
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	159,654,443,345
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	43,309,281	-
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	172,090,000	172,090,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2019 <u>VND</u>	31/12/2018 <u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	111,709,809,811	81,142,940,777
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	49,856,732,597	1,553,662,928
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	-
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	103,069,224,238	175,428,201,378
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	-	251,554,600
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	85,825,149,414	85,825,149,414
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	236,620,929,148	215,287,826,400
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	266,114,928,844	214,981,520,906
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	50,828,395,251	2,301,919,902
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	3,172,967,000	-
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	-	-

24. Số liệu so sánh

Số liệu của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Huỳnh Văn Tân

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Trần Mai Thị Bé Liệu

Kế toán trưởng